

Nghiên cứu tác động của kinh tế số đến quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh ở Việt Nam

LÊ THỊ ANH VÂN*
LƯƠNG TUẤN PHƯƠNG**

Tóm tắt

Bài viết đánh giá mối quan hệ giữa sự phát triển của kinh tế số với công tác quản lý nhà nước (QLNN) của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 3 thành phần của Kinh tế số là Doanh nghiệp số, Hạ tầng kinh doanh số và Thương mại điện tử đều có ảnh hưởng trực tiếp đến Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến - đây là biến có vai trò trung gian; Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến cũng có mối quan hệ trực tiếp với công tác QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng đem lại hàm ý quan trọng đối với công tác QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Từ khóa: kinh tế số, quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh, công nghệ thông tin

Summary

The article assesses the relationship between the development of digital economy and the state management of provincial governments on information technology (IT) application in Vietnamese state administrative agencies. Research results show that three components of Digital economy comprising Digital enterprises, Digital infrastructure and E-commerce, have a direct influence on the demand and ability to develop online public services - this is an intermediary variable; The need and ability to develop online public services have a direct relationship with the state management of the provincial government on IT application in Vietnamese state administrative agencies. Those findings bring important implications for the state management of the provincial government on IT application in state administrative agencies.

Keywords: digital economy, state management of provincial government, information technology

GIỚI THIỆU

Từ những năm 2000, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xác định đây là động lực góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngày 01/4/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu

cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, với quan điểm “Ứng dụng, phát triển CNTT trong tất cả các lĩnh vực, song có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên ứng dụng CNTT trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công, trước hết là trong lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp, người dân, như: giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp...”.

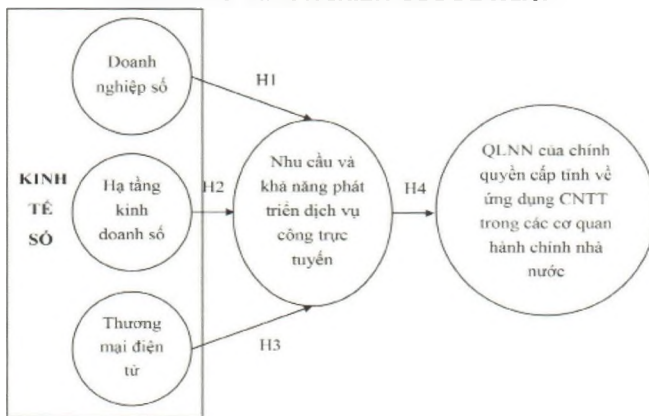
Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, ngày 14/10/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử, với mục tiêu đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và

* PGS, TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** ThS., Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)

Ngày nhận bài: 16/6/2022; Ngày phản biện: 02/7/2022; Ngày duyệt đăng: 18/7/2022

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

doanh nghiệp ngày càng tốt hơn; Nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc... Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng làm nền tảng trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử. Hành lang pháp lý trong ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin, như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đang được xây dựng và đã có những cấu phần đi vào vận hành. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân, như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về CNTT của Việt Nam cũng đã được quan tâm.

Việc thực hiện Chính phủ điện tử trong thời gian qua đang dịch chuyển hướng tới một Chính phủ số đã tạo nên những thay đổi quan trọng, mang tính hệ thống đối với cả hệ thống chính trị và sự thay đổi về QLNN ở tất cả các cấp để phù hợp với tình hình mới.

CƠ SỞ LÝ LUẬN

Kinh tế số

Theo định nghĩa của nhóm cộng tác kinh tế số của Oxford, kinh tế số là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế mà công nghệ số được áp dụng. Ba thành phần chính trong nền kinh tế số, bao gồm: Doanh nghiệp số, Hạ tầng kinh doanh số và Thương mại điện tử [2].

R.Bukht và R. Heeks (2017) đã đưa ra khái niệm tổng quan nhất về kinh tế số bằng cách đề ra hệ thống “Khung khái niệm về kinh tế số”. Khung khái niệm

này nêu rõ phạm vi của kinh tế số lõi thuộc lĩnh vực CNTT truyền thông (Core Digital Economy), phạm vi hẹp là kinh tế số (Digital Economy) và phạm vi rộng Kinh tế số hóa (Digitalised Economy). Trong đó: (1) Kinh tế số lõi bao gồm: chế tạo phần cứng, dịch vụ thông tin, phần mềm và tư vấn công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT); (2) Kinh tế số bổ sung dịch vụ số (Digital services) và kinh tế nền tảng (Platform Economy) vào kinh tế số lõi. Hơn nữa, kinh tế số phạm vi hẹp còn bao gồm một bộ phận của kinh tế chia sẻ (Sharing Economy), kinh tế gắn kết lỏng (Gig Economy); (3) Kinh tế số hóa bổ sung kinh doanh điện tử, thương mại điện tử, công nghiệp 4.0 (Industry 4.0), nông nghiệp chính xác (Precision agriculture), kinh tế thuật toán (Algorithmic Economy), phần còn lại của kinh tế chia sẻ, kinh tế gắn kết lỏng vào kinh tế số.

Ở Việt Nam, tại Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019, kinh tế số được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số và phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới [2].

Như vậy, có thể hiểu rằng, kinh tế số là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, năng suất, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao. Một nền kinh tế trong đó bao gồm các mô hình kinh doanh, cũng như quản lý tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Phát triển kinh tế số là sự hội tụ của nhiều công nghệ mới, như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, Internet vạn vật - IOT, Chuỗi khối - blockchain, Trí tuệ nhân tạo - AI, mạng không dây 5G... Điều này cũng đồng nghĩa với phân tích dữ liệu lớn tạo ra cấp độ mới trong phát triển kinh tế số.

QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước

QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước là sự tác động có chủ đích, có tổ chức của chính quyền cấp tỉnh đối với hoạt động ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội của tổ chức, để đạt được mục tiêu đặt ra trong điều kiện biến động của môi trường. Trong đó, chính quyền cấp

tính là bộ máy điều hành, quản lý công việc của Nhà nước ở địa phương cấp tỉnh, bao gồm: HĐND và UBND tỉnh.

Mục tiêu của QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước chính là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, của đất nước thông qua việc thúc đẩy số hóa hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Nội dung QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm một số hoạt động.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Như đã đề cập ở trên, nền kinh tế số bao gồm 3 thành phần: Doanh nghiệp số; Hạ tầng kinh doanh số; Thương mại điện tử. Tuy nhiên, các thành phần này không có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác “QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước”, mà chỉ có tác động gián tiếp. Do đó, nhóm tác giả xây dựng biến trung gian “Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến”, đồng thời, xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Doanh nghiệp số có ảnh hưởng đến Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến.

H2: Hạ tầng kinh doanh số có ảnh hưởng đến Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến.

H3: Thương mại điện tử có ảnh hưởng đến Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến.

H4: Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến có ảnh hưởng đến QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Nghiên cứu đã tiến hành điều tra xã hội học đối với 160 cán bộ, công chức

BẢNG 1: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích trung bình
Doanh nghiệp số	4	0.770	0.781	0.535
Hạ tầng kinh doanh số	4	0.801	0.784	0.567
Thương mại điện tử	4	0.812	0.797	0.585
Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến	4	0.767	0.781	0.541
QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước	4	0.795	0.783	0.555

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 2: MA TRẬN HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ

	Hệ số				
	1	2	3	4	5
DNS1	0.861				
DNS2	0.821				
DNS3	0.764				
DNS4	0.737				
HTS1		0.715			
HTS2		0.771			
HTS3		0.793			
HTS4		0.781			
TMDT1			0.777		
TMDT2			0.723		
TMDT3			0.707		
TMDT4			0.728		
NCKN1				0.836	
NCKN2				0.744	
NCKN3				0.725	
NCKN4				0.708	
QLNN1					0.795
QLNN2					0.787
QLNN3					0.767
QLNN4					0.731

BẢNG 3: GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT CỦA THANG ĐO

	DNS	HTS	TMDT	NCKN	QLNN
DNS	0.837				
HTS	0.609	0.824			
TMDT	0.674	0.563	0.771		
NCKN	0.582	0.651	0.534	0.793	
QLNN	0.531	0.612	0.597	0.617	0.867

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH ĐA CỘNG TUYẾN VÀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CẤU TRÚC

	DNS		HTS		TMDT		NCKN		R ²	R ² hiệu chỉnh
	VIF	f ²	VIF	f ²	VIF	f ²	VIF	f ²		
NCKN	1.730	0.074	1.764	0.078	1.623	0.071			0.774	0.754
QLNN	1.947	0.252	1.940	0.246	1.882	0.230	1.990	0.080	0.812	0.784

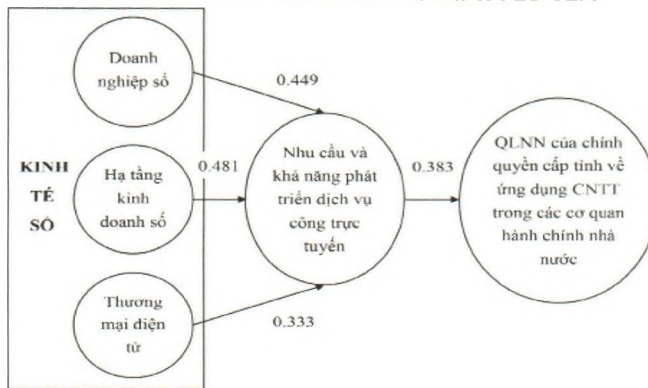
BẢNG 5: MỨC ĐỘ Ý NGHĨA CỦA CÁC BIẾN LIÊN KẾT (SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAPPING)

Giả thuyết	Mẫu gốc	Giá trị trung bình của mẫu	Độ lệch chuẩn	Kiểm định giả thuyết thống kê (t- statistics)	Giá trị xác suất (p-value)	Kết quả kiểm định
H1: DNS ---> NCKN	0.449	0.431	0.072	7.696	0.000	Chấp nhận
H2: HTS ---> NCKN	0.481	0.466	0.067	8.061	0.000	Chấp nhận
H3: TMDT ---> NCKN	0.333	0.310	0.079	6.932	0.000	Chấp nhận
H4: NCKN ---> QLNN	0.383	0.354	0.080	7.249	0.003	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

công tác tại UBND tỉnh và sở thông tin và truyền thông 9 tỉnh Đông Bắc Bộ. Kết quả thu về 150 phiếu hợp lệ và được sử dụng để thực hiện phân tích mô hình. Thời gian

HÌNH 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH PLS-SEM



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

thu thập dữ liệu trong 6 tháng đầu năm 2020. Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch, đưa vào phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS và SmartPLS. Trong đó, các nhân tố được mã hóa là: Doanh nghiệp số - DNS; Hạ tầng kinh doanh số - HTS; Thương mại điện tử - TMDT; Nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ công trực tuyến - NCKN; QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước - QLNN (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích (Bảng 1) cho thấy, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều > 0.7; tất cả hệ số độ tin cậy tổng hợp > 0.7; tất cả các phương sai trích trung bình đều > 0.5. Do đó, có thể kết luận rằng, dữ liệu phân tích đảm bảo độ tin cậy.

Số liệu phân tích (Bảng 2) cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến đều > 0.7, có nghĩa là các biến này đều đáp ứng yêu cầu, hay không có biến nào phải loại bỏ khỏi mô hình.

Kết quả phân tích (Bảng 3) cho thấy, các thông số phân tích khác cũng đảm bảo yêu cầu thống kê khi giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo, thể hiện ở tất cả giá trị trên đường chéo đều lớn hơn giá trị trong cột tương ứng.

Bảng 4 cho thấy: (1) Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF) đều > 1 và < 5; điều này có nghĩa là có sự tương quan vừa phải giữa một biến độc lập nhất định với các biến độc lập khác trong mô hình. Tuy nhiên, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến; (2) Hệ số xác

định - R^2 và hệ số xác định hiệu chỉnh - R^2 hiệu chỉnh khá lớn (khá sát 1), do đó, có thể khẳng định mô hình đã xây dựng có mức độ phù hợp khá cao với bộ dữ liệu dùng chạy hồi quy; (3) Giá trị hàm F^2 đều > 0.02, chứng tỏ các nhân tố đều có mức độ ảnh hưởng cao trong cấu trúc, nói cách khác, không phải loại bỏ nhân tố nào khỏi mô hình.

Kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích (Bảng 5) cho thấy: (1) Giá trị xác suất (P-value) đều < 0.05, tức là các liên kết đều có ý nghĩa đáng kể với độ tin cậy 95%; (2) Tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận. Như vậy, mối quan hệ giữa Sự phát triển của kinh tế số với công tác QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam được thể hiện như Hình 2.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết luận

Kết quả phân tích mô hình bằng phần mềm SPSS và SmartPLS cho thấy, mối quan hệ chặt chẽ giữa Kinh tế số và QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hay nói cách khác, kinh tế số có tác động đáng kể đến QLNN của chính quyền cấp tỉnh về ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam.

Một số hàm ý

Với kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả kiến nghị các UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần lưu tâm đến sự phát triển của kinh tế số (bao gồm 3 thành phần: Doanh nghiệp số, Hạ tầng kinh doanh số, Thương mại điện tử) trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư các dự án ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước, nhằm vừa đảm bảo những dự án được triển khai là phù hợp với năng lực của địa phương, vừa đáp ứng đủ nhu cầu của người dân, tổ chức, doanh nghiệp ở địa phương trong việc sử dụng các dịch vụ công trực tuyến. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 1, Nxb Hồng Đức, Hà Nội
2. Tô Trọng Hùng (2021). Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, tháng 6/2021
3. Rumana Bukht., Richard Heeks (2017). *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED, UK